

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 97/2019/HS-ST

Ngày: 08 - 7 - 2019.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lệ Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Dương Hải Long;

- Ông Nguyễn Minh Sơn.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Loan –Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Hồ Ngọc Huy- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 62/2019/TLST-HS ngày 16 tháng 5 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2019/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 6 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. **Đỗ Trọng T;** sinh ngày 26 tháng 01 năm 1990; nơi sinh: tỉnh Vĩnh Phúc; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn Y, xã Đ, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi tạm trú: đường Y, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Đình L và bà Vũ Thị H; vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam ngày 23/01/2019 đến ngày 22/04/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp bảo lãnh; hiện đang tại ngoại tại đường Y, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. **Cao Văn H;** sinh ngày 04 tháng 3 năm 1991; nơi sinh: thành phố Hà Nội; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn H, xã T, huyện B, thành phố Hà Nội; nơi tạm trú: đường Y, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá: 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Văn B và bà Nguyễn Thị T; vợ: Tạ Thị Kim A, sinh năm 1991; có 04 con: lớn nhất sinh năm 2013, nhỏ nhất sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam ngày 23/01/2019 đến ngày 09/5/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp đặt tiền để bảo đảm; hiện đang tại ngoại tại đường Y, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. **Nguyễn Ngọc L;** sinh ngày 09 tháng 5 năm 2000; nơi sinh: thành phố Hà Nội; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn N, xã S, huyện U, thành phố Hà Nội; nơi tạm

trú: đường Y, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hoá: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị T; vợ: Khuất Phương A, sinh năm 2001; con: chưa có; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam ngày 23/01/2019 đến ngày 09/5/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn bằng biện pháp đặt tiền để bảo đảm; hiện đang tại ngoại tại đường Y, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

Bà Đỗ Thị Thanh G, sinh năm 1985; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: đường T, phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; nơi tạm trú: đường Y, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Trần Thị B,
2. Ông Đoàn Văn P,
3. Bà Nguyễn Thị H,
4. Ông Nguyễn Phú C,
5. Bà Hồ Thị Kim Q,
6. Bà Phạm Thị V,
7. Bà Lê Thị T,
8. Bà Nguyễn Thị N,
9. Bà Nguyễn Thị Kim Q,
10. Bà Nguyễn Thị Đ,
11. Ông Cao Hữu T,
12. Bà Lê Thị T,
13. Bà Nguyễn Thanh N,
14. Anh Vương Đức K,
15. Ông Nguyễn Văn T,
16. Anh Nguyễn Quang H,
17. Bà Đỗ Thị Thanh N,
18. Bà Bùi Thị Thu H,
19. Ông Nguyễn Đức D,
20. Ông Mai Đức D,
21. Bà Hoàng Thị Cẩm L,
22. Bà Nguyễn Thị H,
23. Bà Đinh Thị Ngọc L,
24. Bà Lang Thị L,
25. Bà Nguyễn Thị H,
26. Bà Nguyễn Ngọc Thu T,
27. Bà Phan Thị S,
28. Bà Phan Nguyễn Ngũ Hoàng T,
29. Bà Lê Thị Thanh T,
30. Ông Võ Đức H,
31. Bà Nguyễn Thị Thái P,

32. Bà Hồ Thị Tuyết H,
33. Bà Vũ Thị Ngọc H,
34. Bà Hoàng Thị H,
35. Bà Nguyễn Thị Tuyết D,
36. Bà Trần Thị T,
37. Bà Nguyễn Thị L,
38. Bà Nguyễn Thị Thùy T,
39. Bà Nguyễn Thị Minh T,
40. Bà Nguyễn Thị Tuyết T,
41. Bà Nguyễn Thị N,
42. Bà Nguyễn Thị Kiều N,
43. Bà Lê Thị Kim H,
44. Ông Trần Thanh T,
45. Ông Lê Nguyên Phú C,
46. Anh Lê Xuân C,
47. Bà Nguyễn Thị H,
48. Ông Mai Văn P,
49. Ông Hồ Tấn H,
50. Bà Lê Thị S,
51. Ông Võ Văn V,
52. Ông Trịnh Ngọc T,
53. Anh Nguyễn Anh K,
54. Anh Nguyễn Danh T,
55. Bà Bùi Thị X,
56. Ông Lê Xuân T,
57. Bà Lê Thị M,
58. Bà Nguyễn Thị L,
59. Bà Trần Thị H,
60. Bà Nguyễn Thị Kim L,
61. Ông Phạm Việt Đ,
62. Chị Phạm Thị Ngọc H,
63. Chị Ngô Thị Minh T.

(Các bị cáo và người liên quan bà G có mặt, 63 người làm chứng đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào hồi 16 giờ ngày 16/01/2019, tại địa bàn phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Lâm Đồng kiểm tra, phát hiện và bắt quả tang Nguyễn Ngọc L đang có hành vi thu tiền lãi của người vay là bà Trần Thị B. Cơ quan điều tra đã tiến hành thu giữ tang vật trong người Nguyễn Ngọc L bao gồm: số tiền 21.200.000 (hai mươi một triệu hai trăm nghìn) đồng; 01 điện thoại hiệu OPPO màu đen, số seri 526ED0E8; 01 điện thoại hiệu Nokia bàn phím màu đen số

Imel 35581609664107; 01 cuốn sổ lương hưu màu vàng tên Phan Thị S, địa chỉ đường H, phường B, thành phố Đ; 01 sổ lương hưu tên Trần Kỳ B, địa chỉ đường H, phường B, thành phố Đ; 01 sổ hộ khẩu tên chủ hộ Đinh Thị C, địa chỉ đường Q, phường E, thành phố Đ và 01 xe mô tô hiệu Honda Airblade màu đỏ đen, biển số 49N3-7759.

Tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở của Nguyễn Ngọc L tại Lô C Chung cư Y, phường I, thành phố Đ, Cơ quan điều tra đã phát hiện và thu giữ các đồ vật, tài liệu liên quan đến hoạt động cho vay gồm:

- 01 cuốn sổ học sinh loại 96 trang có bìa màu hồng có ghi chữ Khabook được đánh số thứ tự từ 01 đến 06; 01 cuốn sổ dạng vở học sinh loại 100 trang có bìa màu hồng hiệu Bút cầu được đánh số từ 01 đến 31; 01 cuốn sổ màu xanh kích thước 05x10cm có ghi chữ và số trên 04 trang sau cùng; 03 cuốn sổ màu hồng kích thước 10x20cm có ghi nội dung “họ tên, điện thoại, lấy từ ngày và số tiền” bên trong mỗi trang; 01 tờ giấy vở học sinh kích thước 15x15cm có chữ và số bên trong; 01 giấy vay tiền dạng giấy vở học sinh ghi tên Võ Thị Minh T, sinh năm 1972, HKTT: xã X, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; 01 giấy chứng minh nhân dân photocopy tên Võ Thị Minh T; 01 sổ hộ khẩu tên chủ hộ là Mai Xuân T; 01 thẻ căn cước công dân tên Cao Văn H, sinh năm 1991, trú tại thôn H, xã T, huyện B, thành phố Hà Nội. Toàn bộ giấy tờ, tài liệu trên Cao Văn H thừa nhận là của H sử dụng vào hoạt động cho vay tiền.

- 01 cuốn sổ có bìa màu đen, kích thước 04x08cm được đánh số từ 01 đến 13 có chữ ký xác nhận của Kiều Tiên Đ, sinh năm 1990, trú tại: 12/18 chùa T, thị xã S, thành phố Hà Nội.

- 01 chứng minh nhân dân tên Nguyễn Ngọc L, số 0012003....., cấp ngày 29/6/2018, nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội.

- 01 thẻ căn cước công dân tên Đỗ Trọng T, số 02609000....., cấp ngày 18/7/2016, nơi cấp: Công an tỉnh Vĩnh Phúc.

- Số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng của Đỗ Trọng T.

Ngoài ra, Cơ quan điều tra còn thu giữ của Cao Văn H: 01 điện thoại hiệu Iphone 6S màu đen bạc; 02 điện thoại hiệu Nokia màu xanh đen; 01 chứng minh nhân dân tên Cao Hữu T; 01 chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị Tường H; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 29V3-226.84; 01 giấy phép lái xe tên Cao Văn H; số tiền 16.130.000 (mười sáu triệu một trăm ba mươi nghìn) đồng; 01 xe mô tô hiệu Yamaha Sirius màu đen, biển số 49D1-162.65, trong cốp xe có các giấy tờ: 01 hợp đồng bán điện thoại Iphone 6 giữa Nguyễn Văn T và Phan Thị Kim C, 01 chứng minh nhân dân tên Phan Thị Kim C; 01 giấy vay tiền và 01 giấy khai sinh tên Nguyễn Trương Quỳnh N, 01 chứng minh nhân dân tên Nguyễn Công V; 01 giấy vay tiền của Nguyễn U ngày 06/12/2018; 01 giấy vay tiền của Lương Thị Kim X ngày 11/01/2019; 02 giấy khai sinh (bản chính và bản photo) và 01 chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị Thảo T; 01 sổ hộ khẩu photocopy tên chủ hộ Nguyễn Bá H trú tại đường T, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; 01 sổ hộ khẩu photocopy chủ hộ Nguyễn Xuân C, trú tại thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng; 01 hộp Card cho vay trả góp.

Thu giữ của Đỗ Trọng T: 01 điện thoại hiệu Iphone 6 màu bạc (đã bể màn hình) mật khẩu mở 686868, có gắn sim 0832601990; 01 điện thoại hiệu Iphone 6, model

A1687 màu trắng hồng (đã bể màn hình), mật khẩu máy 888888, gắn sim 0962200004; 01 điện thoại hiệu Nokia màu xám xanh; 01 CMND tên Đỗ Trọng T; 01 chứng minh nhân dân tên Định Thị Ngọc L; 01 đăng ký xe mô tô 49N3-7759 và số tiền 47.000.000 (bốn mươi bảy triệu) đồng.

Quá trình điều tra xác định: Vào khoảng tháng 8/2018, Đỗ Trọng T cùng Cao Văn H từ thành phố Hà Nội vào thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng thuê phòng 205, Lô C, Chung cư Y, phường I, thành phố Đ ở và tiến hành hoạt động cho vay lấy lãi. Đến tháng 11/2018, T gọi thêm Nguyễn Ngọc L từ thành phố Hà Nội vào thành phố Đ để phụ giúp T trong việc cho vay. T thỏa thuận trả công cho H và L mỗi tháng 6.000.000 (sáu triệu) đồng và bao ăn, ở. Để tổ chức hoạt động cho vay, T cùng H và L tiến hành in các tờ rơi và card quảng cáo rồi đi dán tại các trụ điện và phát cho người dân trên địa bàn thành phố Đ. Khi người nào có nhu cầu vay tiền sẽ trực tiếp gọi điện thoại cho các bị cáo, sau đó các bị cáo sẽ đến nơi ở của người vay để xác minh chỗ ở và để được vay tiền thì người vay phải thế chấp các loại giấy tờ như chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu... Việc vay tiền, lãi suất và cách thức trả do hai bên tự thỏa thuận với nhau, trong đó chủ yếu là hình thức vay trả góp cả gốc và lãi hàng ngày cho đến lúc trả xong khoản tiền đã vay. Để quản lý hoạt động cho vay, T đã sử dụng file Excel nhập số tiền của từng người vay, số ngày trả, số tiền trả, số ngày người vay đã trả góp và lưu trên điện thoại của L theo tài khoản gmail: *Nguyenngoclong09052000@gmail.com*. Hàng ngày T, H và L là người trực tiếp đi thu tiền gốc và lãi của người vay và nhập số tiền vào tài khoản gmail nói trên để theo dõi đối với từng người vay. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã trích xuất toàn bộ dữ liệu theo dõi hoạt động cho vay, đồng thời tiến hành mời những người vay tiền của nhóm Thủy để đối chiếu, làm rõ các khoản đã vay, số tiền đã thanh toán, trả góp và đã xác định trong khoảng thời gian từ tháng 8/2018 đến ngày 16/01/2019 nhóm của Đỗ Trọng T đã cho 63 người dân trên địa bàn thành phố Đ vay tiền với tổng số tiền đã cho vay là 1.744.000.000 (một tỷ bảy trăm bốn mươi bốn triệu) đồng với mức lãi suất dao động từ 114% đến 243%/năm, cá biệt có trường hợp cho vay với 475%/năm, số tiền các bị cáo thu lợi bất chính từ hoạt động cho vay nói trên là 184.064.391 (một trăm tám mươi bốn triệu không trăm sáu bốn nghìn ba trăm chín mươi một) đồng.

Ngoài ra còn có 82 người vay tiền của nhóm Đỗ Trọng T, tuy nhiên quá trình điều tra chưa xác minh được lai lịch, địa chỉ của những người này nên chưa có căn cứ để xử lý. Cơ quan điều tra đang tiếp tục điều tra, xác minh khi nào làm rõ sẽ xử lý sau.

Cáo trạng số 61/CT-VKS ngày 16/5/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt truy tố các bị cáo Đỗ Trọng T, Cao Văn H, Nguyễn Ngọc L về tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo Đỗ Trọng T, Cao Văn H, Nguyễn Ngọc L đã khai nhận toàn bộ hành vi mà các bị cáo thực hiện như nội dung Cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đã truy tố đối với các bị cáo, không có nội dung gì thay đổi. Các bị cáo đều thống nhất và không thắc mắc gì về nội dung Cáo trạng, không thắc mắc khiếu nại gì về các quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng trình bày luận tội và tranh luận đối với các bị cáo và giữ nguyên Cáo trạng đã truy tố đối với các bị cáo. Sau khi phân tích, đánh giá tính chất mức độ về hành vi phạm tội, vai trò của từng bị cáo trong vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân của từng bị cáo, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đề nghị tuyên bố các bị cáo Đỗ Trọng T, Cao Văn H, Nguyễn Ngọc L phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”. Về hình phạt: đề nghị áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự:

- Xử phạt Đỗ Trọng T từ 12 - 15 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 - 30 tháng. Phạt bổ sung bị cáo số tiền từ 70.000.000 đồng - 80.000.000 đồng.

- Xử phạt Cao Văn H từ 09 - 12 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 18 - 24 tháng. Phạt bổ sung bị cáo số tiền từ 50.000.000 đồng - 60.000.000 đồng.

- Xử phạt Nguyễn Ngọc L từ 06 - 09 tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 12 - 18 tháng. Phạt bổ sung bị cáo số tiền từ 30.000.000 đồng - 40.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Buộc bị cáo T nộp lại toàn bộ số tiền 184.064.391 (một trăm tám mươi bốn triệu không trăm sáu bốn nghìn ba trăm chín mươi một) đồng thu lợi bất chính để tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước và đề nghị xử lý các vật chứng thu giữ theo quy định.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo đều nhận thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật, đều thể hiện sự ăn năn, hối cải và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Lạt, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên toà, những người làm chứng đều vắng mặt không có lý do nhưng đã có lời khai tại Cơ quan điều tra, việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án nên căn cứ Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về căn cứ kết tội các bị cáo: Đối chiếu lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên toà phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra, truy tố, phù hợp lời khai của những người tham gia tố tụng khác, biên bản phạm tội quả tang, vật chứng thu giữ, cùng các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án nên có đủ căn cứ xác định: Trong thời gian từ tháng 08/2018 đến ngày 16/01/2019, lợi dụng sự thiếu hiểu biết về pháp luật và hoàn cảnh khó khăn của người dân có nhu cầu cần vay tiền nhanh, không cần thế chấp tài sản, Đỗ Trọng T, Cao Văn H, Nguyễn Ngọc L đã thực hiện

hành vi cho 63 người dân trên địa bàn thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng vay tiền với hình thức vay trả góp cả gốc và lãi hàng ngày cho đến lúc trả xong khoản tiền đã vay và chỉ cần thế chấp giấy tờ tùy thân. Tổng số tiền mà nhóm bị cáo T đã cho 63 người vay là 1.744.000.000 (một tỷ bảy trăm bốn mươi bốn triệu) đồng với mức lãi suất dao động từ 114% đến 243%/ năm, cá biệt có trường hợp các bị cáo cho vay với mức lãi suất 475%/năm, cao hơn mức lãi suất quy định trong Bộ luật dân sự từ 5,7 đến 23,75 lần, số tiền thu lợi bất chính từ hoạt động cho vay nói trên là 184.064.391 (một trăm tám mươi bốn triệu không trăm sáu bốn ngàn ba trăm chín mươi một) đồng. Hành vi của các bị cáo Đỗ Trọng T, Cao Văn H, Nguyễn Ngọc L thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự mà Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đã truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Do đó có đủ căn cứ tuyên bố các bị cáo Đỗ Trọng T, Cao Văn H, Nguyễn Ngọc L phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

[4] Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân của các bị cáo:

Cả ba bị cáo đều có nhân thân tốt, không có tình tiết tăng nặng. Quá trình điều tra và tại phiên toà, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên áp dụng điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho ba bị cáo.

[5] Xét tính chất hành vi phạm tội và vai trò của các bị cáo thì thấy rằng: Hành vi cho vay lãi nặng đang có xu hướng gia tăng và lan rộng, là mầm mống làm phát sinh nhiều loại tội phạm khác, gây mất an ninh trật tự, mất ổn định xã hội, ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân. Các bị cáo đều là người đã thành niên, có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi cho vay lãi nặng là hành vi bị pháp luật nghiêm cấm nhưng chỉ vì tư lợi cá nhân mà các bị cáo đã cố ý thực hiện là thể hiện sự liều lĩnh và xem thường pháp luật. Trong vụ án này, các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với vai trò đồng phạm mang tính giản đơn, tuy nhiên vai trò của từng bị cáo là khác nhau, trong đó, bị cáo T là người khởi xướng, thực hành tích cực, bỏ vốn cho vay và trực tiếp hưởng tiền thu lợi bất chính nên vai trò của bị cáo T là cao hơn hai bị cáo còn lại nên phải chịu hình phạt nghiêm khắc hơn. Hai bị cáo H và L có vai trò là người thực hành giúp sức tích cực cho bị cáo T nhưng chỉ được trả công, không hưởng lợi từ việc cho vay nên hình phạt sẽ nhẹ hơn bị cáo T, tuy nhiên thời gian bị cáo H thực hiện hành vi phạm tội nhiều hơn bị cáo L nên hình phạt đối với bị cáo H sẽ cao hơn bị cáo L. Hành vi của các bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, xâm phạm đến lợi ích của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự tại địa phương nên xử lý các bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi mà các bị cáo đã gây ra, tuy nhiên xét thấy cả ba bị cáo đều có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, quá trình điều tra và tại phiên toà đều thành khẩn khai báo, thể hiện sự ăn năn hối cải, có nơi cư trú rõ ràng, không cần thiết cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà giao các bị cáo cho chính quyền địa phương nơi các bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục cũng đủ tác dụng răn đe, giáo dục cải tạo riêng đối với các bị cáo và phòng ngừa chung.

[6] Về hình phạt bổ sung: Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các bị cáo thể hiện các bị cáo đều có tài sản nên áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với cả ba bị cáo.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Các bị cáo và người vay tiền không ai có yêu cầu gì về phần dân sự nên không đề cập xem xét. Nếu các bên có tranh chấp sẽ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[8] Về xử lý vật chứng:

- Buộc bị cáo Đỗ Trọng T nộp lại số tiền 184.064.391 (một trăm tám mươi bốn triệu không trăm sáu bốn ngàn ba trăm chín mươi một) đồng thu lợi bất chính để tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Số tiền 1.200.000 (một triệu hai trăm nghìn) đồng thu giữ của bị cáo L là tiền bị cáo thu tiền góp nên tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

- 01 điện thoại hiệu OPPO màu đen, số seri 526ED0E8, kèm sim; 01 điện thoại hiệu Nokia bàn phím màu đen, hiệu TA1010, kèm sim thu giữ của bị cáo L; 02 điện thoại hiệu Nokia màu xanh đen thu giữ của bị cáo H; 01 điện thoại hiệu Iphone 6 màu bạc, có gắn sim 0832601990 thu giữ của bị cáo T: Đây là công cụ các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng thu giữ từ bị cáo L, tại phiên tòa bị cáo L và bị cáo T xác định đây là tiền của bị cáo T đưa cho bị cáo L mang đi trả cho bà Đỗ Thị Thanh G, số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng thu giữ tại nơi ở của các bị cáo và số tiền 47.000.000 (bốn mươi bảy) đồng thu giữ của bị cáo T đều là tiền cá nhân của bị cáo T; 01 điện thoại hiệu Iphone 6, model A1687 màu trắng hồng có gắn sim; 01 điện thoại hiệu Nokia màu xám xanh của bị cáo T không sử dụng vào việc phạm tội nên trả lại toàn bộ số tiền trên và 02 chiếc điện thoại trên cho bị cáo T nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade, biển số 49N3-7759 màu đỏ đen kèm 01 đăng ký xe mô tô 49N3-7759; 01 xe mô tô hiệu Yamaha Sirius biển số 49D1-162.65 là tài sản của bà Đỗ Thị Thanh G cho bị cáo T mượn làm phương tiện đi lại. Bà G không biết việc bị cáo sử dụng xe làm phương tiện phạm tội nên trả lại hai chiếc xe trên cho bà G.

- 01 thẻ căn cước công dân và 01 chứng minh nhân dân mang tên Đỗ Trọng Thủy; 01 thẻ căn cước công dân và 01 giấy phép lái xe mang tên Cao Văn Hậu; 01 chứng minh nhân dân tên Nguyễn Ngọc Long là giấy tờ tùy thân của các bị cáo nên trả lại cho các bị cáo.

- 01 điện thoại hiệu Iphone 6S, IMEI: 355766076865945, màu đen bạc; số tiền 16.130.000 (mười sáu triệu một trăm ba mươi nghìn) đồng thu giữ của bị cáo H là tài sản của bị cáo không sử dụng vào việc phạm tội nên trả lại cho bị cáo H nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- 02 chứng minh nhân dân tên Đinh Thị Ngọc L và Cao Hữu T là giấy tờ tùy thân mà bà L và ông T thế chấp vay tiền nên trả lại cho bà L và ông T.

- 01 hộp Card các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên tịch thu tiêu hủy.

- 01 cuốn sổ dạng vở học sinh loại 96 trang; 01 cuốn sổ dạng vở học sinh loại 100 trang; 01 cuốn sổ màu xanh kích thước 05x10cm; 03 cuốn sổ màu hồng kích thước 10x20cm; 01 tờ giấy vở học sinh kích thước 15x15cm có chữ và số bên trong: đây là vật chứng của vụ án nên lưu hồ sơ vụ án.

- 01 cuốn sổ có bìa màu đen, kích thước 04x 08cm được đánh số từ 01 đến 13 có chữ ký xác nhận của Kiều Tiến Đ; 01 giấy vay tiền và 01 giấy khai sinh tên Nguyễn Trương Quỳnh N; 01 giấy vay tiền và 01 giấy chứng minh nhân dân photo tên Võ Thị Minh T; 03 chứng minh nhân dân tên Nguyễn Công V, Nguyễn Thị Tường V, Phan Thị Kim C; 01 hợp đồng mua bán điện thoại Iphone 6 giữa Nguyễn Văn T và Phan Thị Kim C; 01 giấy vay tiền của Nguyễn U ngày 06/12/2018; 01 giấy vay tiền của Lương Thị Kim X ngày 11/01/2019; 02 giấy khai sinh (bản chính và bản photo) và 01 chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị Thảo T; 03 sổ hộ khẩu photo tên chủ hộ Nguyễn Bá H, Nguyễn Xuân C và Mai Xuân T; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 29V3-226.84 không liên quan đến nội dung vụ án nên giao lại cho Cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Lạt để tiếp tục điều tra làm rõ và xử lý theo quy định.

- Đối với 02 sổ lương hưu tên Phan Thị S và Trần Kỳ B, 01 sổ hộ khẩu tên chủ hộ Đinh Thị C, quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã xử lý vật chứng trả lại cho bà S và bà C nên không đề cập.

[9] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Đỗ Trọng T, Cao Văn H, Nguyễn Ngọc L phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Về hình phạt: Áp dụng khoản 2, khoản 3 Điều 201; điểm b, s khoản 1 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự:

- Xử phạt Đỗ Trọng T 15 (mười lăm) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 30 (ba mươi) tháng kể từ ngày tuyên án. Phạt bổ sung bị cáo Đỗ Trọng T số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng.

- Xử phạt Cao Văn H 12 (mười hai) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 24 (hai mươi bốn) tháng kể từ ngày tuyên án. Phạt bổ sung bị cáo Cao Văn H số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng.

- Xử phạt Nguyễn Ngọc L 09 (chín) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 (mười tám) tháng kể từ ngày tuyên án. Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Ngọc L số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng.

Trong thời gian thử thách, giao các bị cáo Đỗ Trọng T, Cao Văn H, Nguyễn Ngọc L cho Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, nơi các bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục các bị cáo. Gia đình các bị cáo T, H, L có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo. Trường hợp các bị cáo T, H và L thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo qui định tại Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Toà án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Buộc bị cáo Đỗ Trọng T nộp lại số tiền 184.064.391 (một trăm tám mươi bốn triệu không trăm sáu bốn ngàn ba trăm chín mươi một) đồng thu lợi bất chính để tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước.

- Tịch thu sung vào Ngân sách Nhà nước số tiền 1.200.000 (một triệu hai trăm nghìn) đồng thu giữ của bị cáo L; 01 điện thoại di động hiệu OPPO cảm ứng màu đen, số seri 526ED0E8, kèm sim số 0988832008; 01 điện thoại di động hiệu Nokia bàn phím màu đen, hiệu TA1010, IMEI 35581609664107 kèm sim số 0947588748; 02 điện thoại di động hiệu Nokia màu xanh đen có số seri 354892088927340 và 356944096640445; 01 điện thoại hiệu Iphone 6 màu bạc (đã bể màn hình), Imei 1: 356976064317309, Imei 2: 35862064729157, có gắn sim 0832601990.

- Trả lại cho bị cáo Đỗ Trọng T 01 thẻ căn cước công dân và 01 chứng minh nhân dân mang tên Đỗ Trọng T; số tiền 127.000.000 (một trăm hai mươi bảy triệu) đồng; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6S+, model A1687 màu trắng hồng (đã bể màn hình), có gắn sim 0962200004; 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu xám xanh, Imei: 352017042529253, số seri: 356925034295216 nhưng tiếp tục tạm giữ số tiền và 02 chiếc điện thoại trên để đảm bảo thi hành án.

- Trả lại cho bà Đỗ Thị Thanh G 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade, biển số 49N3-7759 màu đỏ đen, 01 đăng ký xe mô tô số 004679, biển số xe 49N3-7759; 01 xe máy hiệu Yamaha Sirius màu đen, biển số 49D1-162.65.

- Trả lại cho bị cáo Cao Văn H 01 thẻ căn cước công dân số 001091006... và 01 giấy phép lái xe mang tên Cao Văn H; 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6S, IMEI: 355766076865945, màu đen bạc; số tiền 16.130.000 (mười sáu triệu một trăm ba mươi nghìn) đồng nhưng tiếp tục tạm giữ số tiền và chiếc điện thoại trên để đảm bảo thi hành án.

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Ngọc L 01 chứng minh nhân dân số 001200035... tên Nguyễn Ngọc L.

- Trả lại cho bà Đinh Thị Ngọc L, địa chỉ: đường V, Phường H, thành phố Đ: 01 chứng minh nhân dân tên Đinh Thị Ngọc L

- Trả lại cho ông Cao Hữu T, địa chỉ: Tổ H, phường M, thành phố Đ: 01 chứng minh nhân dân tên Cao Hữu T.

- Tịch thu tiêu huỷ 01 hộp Card cho vay trả góp.

- Lưu hồ sơ vụ án: 01 sổ học sinh loại 96 trang có bìa màu hồng có ghi chữ Khabook được đánh số thứ tự từ 01 đến 06; 01 cuốn sổ dạng vở học sinh loại 100 trang có bìa màu hồng hiệu Bút Cầu được đánh số từ 01 đến 31; 01 cuốn sổ màu xanh có hình thỏ màu trắng kích thước 05x10cm có ghi chữ và số trên 04 trang sau cùng; 03 cuốn sổ màu hồng kích thước 10x20cm có ghi nội dung “họ tên, điện thoại, lấy từ ngày và số

tiền” bên trong mỗi trang; 01 tờ giấy vở học sinh kích thước 15x15cm có chữ và số bên trong có chữ ký xác nhận của Cao Văn H.

- Giao lại cho Cơ quan điều tra Công an thành phố Đ: 01 cuốn sổ có bìa màu đen, kích thước 04x08cm có hiệu Dary MC-CK1; 01 giấy vay tiền và 01 giấy chứng minh nhân dân photo tên Võ Thị Minh T; 01 giấy vay tiền và 01 giấy khai sinh tên Nguyễn Trương Quỳnh N; 01 hợp đồng mua bán điện thoại Iphone 6 giữa Nguyễn Văn T và Phan Thị Kim C; 03 chứng minh nhân dân tên Nguyễn Công V, Nguyễn Thị Tường V, Phan Thị Kim C; 01 giấy vay tiền của Nguyễn U ngày 06/12/2018; 01 giấy vay tiền của Lương Thị Kim X ngày 11/01/2019; 02 giấy khai sinh (bản chính và bản photo) và 01 chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị Thảo T; 03 sổ hộ khẩu photo tên chủ hộ Nguyễn Bá H, Nguyễn Xuân C và Mai Xuân T; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 29V3-226.84 để tiếp tục điều tra làm rõ và xử lý theo quy định.

(Có đặc điểm theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 11/6/2019 và 25/6/2019, theo biên lai thu tiền số AA/2017/0001262 ngày 11/6/2019 giữa Cơ quan điều tra Công an thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng với Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng).

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Các bị cáo T,H và L mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Các bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà G có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Lâm Đồng;
- VKS tỉnh Lâm Đồng;
- VKS TP. Đà Lạt;
- Công an TP. Đà Lạt;
- THADS TP. Đà Lạt;
- Sở tư pháp Lâm Đồng;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- BP theo dõi THA phạt tù;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Lệ Quyên